



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 12 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường hiệu chuẩn**

Laboratory: **Measurement and Calibration Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt**

Organization: **Viet solution Technology Engineering Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý: **Đỗ Văn Đông**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 1407**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **Từ ngày /12/2024 đến ngày 23/12/2029.**

Địa chỉ/Address: **Số 12, ngõ 8A phố Vũ Thạnh, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**
No. 12, Lane 8A Vu Thanh Street, O Cho Dua ward, Dong Da district, Hanoi City

Địa điểm/Location: **BT6-4 khu đô thị mới Văn Khê, phường Phúc La, quận Hà Đông, Tp. Hà Nội**
BT6-4 Van Khe new urban area, Phuc La ward, Ha Dong district, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **024.6666 6016**

Fax: **024.6666 6019**

E-mail: **sotec_lab@sotec.com.vn**

Website: **www.sotec.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1407

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

Field of calibration: **Pressure**

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ⁽¹⁾ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)⁽¹⁾</i>
1.	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số (x) <i>Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type</i>	(0,025 ~ 0,15) bar	ĐLVN 76:2001	0,0002 bar g
		(0,15 ~ 0,35) bar g		0,00013 bar g
		(0,35 ~ 1) bar g		0,00033 bar g
		(1 ~ 2) bar g		0,00054 bar g
		(2 ~ 7) bar g		0,0019 bar g
		(7 ~ 20) bar g		0,004 bar g
		(20 ~ 70) bar g		0,019 bar g
		(70 ~ 200) bar g		0,07 bar g
		(200 ~ 350) bar g		0,07 bar g
		(350 ~ 700) bar g		0,21 bar g
		(5 ~ 25) mbar diff.		0,03 mbar
		(25 ~ 50) mbar diff.		0,09 mbar
		(50 ~ 75) mbar diff.		0,039 mbar
		(0,4 ~ 2) bar abs.		0,00072 bar
2.	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure transmitter</i>	(0,025 ~ 0,15) bar	ĐLVN 112:2002	0,00014 bar
		(0,15 ~ 0,35) bar g		0,00013 bar
		(0,35 ~ 1) bar g		0,0003 bar
		(1 ~ 2) bar g		0,00054 bar
		(2 ~ 7) bar g		0,0017 bar
		(7 ~ 20) bar g		0,0046 bar g
		(20 ~ 70) bar g		0,017 bar
		(70 ~ 200) bar g		0,07 bar
		(200 ~ 350) bar g		0,084 bar
		(350 ~ 700) bar g		0,19 bar

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1407

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)⁽¹⁾/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)⁽¹⁾</i>
2.	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure transmitter</i>	(5 ~ 25) mbar diff.	ĐLVN 112:2002	0,023 mbar
		(25 ~ 50) mbar diff.		0,042 mbar
		(50 ~ 75) mbar diff.		0,038 mbar
		(0,4 ~ 2) bar abs.		0,00074 bar
3.	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure Switch</i>	(0,025 ~ 0,15) bar g	ĐLVN 133:2004	0,0002 bar
		(0,15 ~ 0,35) bar g		0,00013 bar
		(0,35 ~ 1) bar g		0,00033 bar
		(1 ~ 2) bar g		0,00054 bar
		(2 ~ 7) bar g		0,0019 bar
		(7 ~ 20) bar g		0,004 bar
		(20 ~ 70) bar g		0,019 bar
		(70 ~ 200) bar g		0,07 bar
		(200 ~ 350) bar g		0,07 bar
		(350 ~ 700) bar g		0,21 bar
		(5 ~ 25) mbar diff.		0,03 mbar
		(25 ~ 50) mbar diff.		0,09 mbar
		(50 ~ 75) mbar diff.		0,039 mbar
		(0,4 ~ 2) bar abs.		0,00072 bar

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1407

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**Field of calibration: **Temperature**

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ⁽¹⁾ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)⁽¹⁾</i>
1.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Digital and analog thermometers</i>	(-35 ~ 150) °C	ĐLVN 138:2004	0,23 °C
		(150 ~ 650) °C		0,35 °C
2.	Bộ chuyển đổi nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitter</i>	(-35 ~ 150) °C	SOTEC.HC.01:2024	0,23 °C
		(150 ~ 650) °C		0,35 °C
3.	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp (x) <i>Industrial Platinum Resistance Thermometer</i>	(-35 ~ 150) °C	ĐLVN 125:2003	0,25 °C
		(150 ~ 650) °C		0,35 °C
4.	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự với cảm biến nhiệt độ điện trở RTD (x) <i>Digital and Analog temperature indicators with Resistance Temperature Detectors (RTD)</i>	(-200 ~ 800) °C	ĐLVN 160:2005	0,41 °C
5.	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự với cảm biến cặp nhiệt điện TC (x) <i>Digital and Analog temperature indicators with thermocouple (TC)</i>	(-200 ~ 1600) °C		0,68 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1407

Chú thích/ Notes:

SOTEC.HC- ... Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

(x): Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site*

ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam technical measurement document*

(1): Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Phòng Đo lường hiệu chuẩn cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Phòng Đo lường hiệu chuẩn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Measurement and Calibration Laboratory that provides the calibration services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

